

Thơ thiền Lý-Trần hay đường về cõi Phật qua thơ văn xưa

Quách Thanh Tâm

Đặt một tựa bài vừa mơ hồ và vừa đèo bồng như thế, không phải là một sự vô tình hay cầu kỳ của người viết. Thực ra đó là biểu hiện của một thái độ vô cùng dè dặt của tôi. Tôi đến với văn học của giai đoạn lịch sử này chỉ là một sự ngẫu nhiên, không định trước và không được toan tính chuẩn bị đầy đủ. Vì thế khi mạo muội trình ra những nhận xét của mình, tôi làm việc này với tất cả sự khiêm nhường của một người đang "tâm sự học đạo", đang đón chờ những âm vang phong phú hơn.

Thời đại Lý-Trần kéo dài từ thế kỷ X đến hết XIV, nhưng nó có nhiều giai đoạn, tùy theo góc độ nhìn. Bởi thế, cái mơ hồ đã nêu trên là muốn cho thời điểm luận bàn cũng như mặt tiếp cận không có một ranh giới tỏ rõ. Vì văn chương cũng như văn học, vừa là tiếng nói vừa là sản phẩm của thời đại không thể như thế được. Tôi có thể lỏng đối tượng nghiên cứu vào một giai đoạn thời gian (văn học thế kỷ X vv...), nhưng giới hạn này có ý nghĩa gì đến những đối tượng không đứt đoạn hẳn với một thế hệ nào nhất định, mà nó có thể tồn tại, biến dạng, nhưng vẫn còn giữ được cái cốt lõi nguyên sinh từ thế hệ này sang thế hệ khác, để hun đúc cho sự hình thành của cá tính một cộng đồng, của đặc thù một dân tộc, của khí thiêng một đất nước, của tinh túy một nhân sinh hay vũ trụ quan ?

Gọi là văn học (1) Lý-Trần là cố ý gắn liền lịch sử văn học với lịch sử chính trị, mặc dù "tự thân nó không nói lên điều gì về văn học" (Lê Trí Viễn : **Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam**, 18) (2). Còn ghép giai đoạn văn học này vào một thời kỳ trung đại là một lập trường nghiên cứu có thể tự bào chữa nếu cách dùng từ và cách tiếp cận tránh né được những sự nhầm lẫn có thể có giữa Âu Tây và đặc thù của lịch sử văn học Việt Nam.

Đặt văn học mà tôi sẽ bàn đến trong bài này dưới danh đề "Lý-Trần" là một ngụ ý để nhấn mạnh vai trò của giai cấp có thể gọi là trí thức từ vua chúa, hoàng gia, đến tu sĩ trong tiến trình của giai đoạn văn học thành văn này. Nói thế không có nghĩa là nhân dân không tham dự vào công việc ấy. Nhưng tất cả các bài viết về lịch sử văn học từ trước đến nay đều nhấn mạnh đến sự thiếu thốn, mất mát về tư liệu liên quan đến khía cạnh này của vấn đề. Sự dè dặt của tôi một phần lớn là do sự kiện trên gây ra.

Các yếu tố kinh tế, xã hội, lịch sử, địa lý đã bộc lộ rành rành qua những tác phẩm của thời kỳ này, may mắn còn giữ lại được. Và mặc dù văn học dùng chữ viết ta (nôm)

không còn để lại một số lượng sáng tác đáng kể, và mặc dù các tác phẩm còn lại phần lớn được viết bằng chữ Hán, văn học trong giai đoạn lịch sử này đã góp phần tích cực vào hành trình tâm linh Việt nam, vào xây dựng cá tính tư tưởng, tâm hồn Việt Nam. Văn học thời này đã được sáng tác trong một bối cảnh văn học, tư tưởng, tâm linh đặc thù.

Bối cảnh văn học :

Tác giả là thiền sư dùng chữ Hán. Chữ nôm xuất hiện tự bao giờ ?

Ta không thể lấy thời điểm việc Hàn (Nguyễn) Thuyên dùng văn tế nôm diệt cásáu năm 1282 làm khởi điểm cho sự xuất hiện chữ nôm. Nó chỉ có tính cách tượng trưng khẳng định một quá trình hình thành đã có từ trước.

Nhiều nhà học giả đã khẳng định sự ra đời của lối viết này vào thế kỷ X-XV (3), với nhiều giai đoạn : cuối thế kỷ thứ X chữ nôm được dần dần hình thành, thế kỷ thứ XI, XII, nó tiếp tục phát triển, tự hoàn chỉnh, cuối thế kỷ XIII cơ bản được hoàn chế thực sự. Nhưng những văn phẩm, tư liệu còn lại hiện nay rất hiếm hoi : **bia chữ nôm Tam Nông, Yên Lãng** (Phú Thọ), **Hộ Thành Sơn** (Ninh Bình), bài viết trên chuông chùa Pháp Vân, Đồ Sơn... Về các sáng tác khác, nếu phải đợi đến **Quốc âm thi tập** của Nguyễn Trãi ra đời vào giữa thế kỷ thứ XV để có một bằng chứng văn nôm già dặn, thì biết bao nhiêu câu chuyện được lưu truyền về việc dùng chữ nôm để sáng tác : thơ phú Hàn Thuyên, thơ nôm trong **Phi sa tập**, thơ nôm Nguyễn Sĩ Cố, **Tiêu ẩn quốc ngữ thi tập** của Chu Văn An...., nhưng nay văn bản đều không còn :

" Chữ nôm lúc đầu chắc là một lối chữ được sản sinh ra và được sử dụng chủ yếu là ở nhà chùa, sản sinh trên cơ sở vay mượn các yếu tố chữ vuông Hán và phương thức cấu tạo của chữ Hán. Nhưng vì chữ nôm là thứ chữ dùng để ghi tiếng nói dân tộc, có khả năng phục vụ các nhu cầu biên chép, sáng tác văn học của dân tộc, nên nghiêm nhiên nó dần dần trở thành chữ viết của dân tộc, được mọi tầng lớp xã hội chấp nhận và góp phần vào sự xây đắp. Sự xuất hiện của chữ nôm đáng được coi như là một cái mốc lớn trên con đường tiến lên của lịch sử, và gia tàng văn bản chữ nôm cũng như bản thân chữ nôm đáng được coi như là một gia tài văn hóa quý báu của dân tộc...." (Nguyễn Tài Căn..., 516).

Ngay cả văn học chữ Hán, sự mất mát cũng không phải nhỏ. Ngoài những lý do thường nói đến như sự hủy hoại chứng tích văn minh Việt Nam của người nhà Minh, ngoài những vấn đề khó khăn liên quan đến việc tồn trữ bảo trì văn phẩm trong một môi trường nóng ẩm nhiệt đới, việc in ấn và phổ biến sáng tác trong thời kỳ này là một việc rất khó làm (4). Chỉ có nhà chùa hoặc triều đình mới có tương đối đầy đủ phương tiện. Sao, chép, lưu truyền trong dân gian một cách tất nhiên giới hạn cũng là

những lý do tạo khó khăn cho việc nghiên cứu văn học. Đâu là nguyên bản, đâu là dị bản ?

Chỉ trong lãnh vực thơ kệ (5), sáng tác của các nhà sư Khánh Hỷ : Ngô Đạo Ca thi tập; của sư Viên Thông-Bảo Giác : Viên Thông tập, Hồng chung văn bi ký, Tăng gia tập lục ; của sư Huệ Sinh đều thất truyền... Nhiều tác giả chỉ còn để lại một vài bài thơ, hai ba câu kệ (Đàm Cứ Chi ?- ?, tác phẩm còn lại một bài thơ, có kèm lời dẫn giải ; Từ Lộ : Đạo Hạnh ?-1117, tác phẩm hiện còn 4 bài thơ ; Hoàng Viên Học 1072-1136, hiện còn một bài thơ.... Thơ Văn Lý-Trần : TVLT, I, 253, 343, 448) (6).

Căn cứ vào hai tập tài liệu " **Thiền Uyển Tập Anh** " (7) và " **Thơ Văn Lý-Trần**", tôi sẽ mạo muội đi vào thế giới thơ thiền. Vẫn biết rằng thời đại Lý-Trần là một " thời kỳ đấu tranh giữa nhiều trào lưu tư tưởng, nhất là giữa ba luồng tư tưởng Phật, Nho, Lão, nên thơ văn của thời đại này cũng có những bộ phận không thoát khỏi mang màu sắc của các hệ thống tôn giáo khá đậm " (Thơ Văn Lý-Trần, I, 9), và dòng tư tưởng đã tiến triển đều đều, nhưng văn học cũng giúp ta định được trong chừng mực nào đó các mốc thời gian của sự diễn biến đó.

Các màu sắc ấy có đi ra ngoài đời sống tâm linh của cộng đồng hay nó đã hòa huyễn vào tâm thức của con người Việt Nam một cách trường tồn vĩnh viễn ? Những tác phẩm còn lại của giai đoạn lịch sử này tuy không viết bằng tiếng ta, nhưng không ai còn cho là không phải của ta nữa (8).

Bối cảnh tư tưởng, tôn giáo, tâm linh :

Sự quan trọng của Phật giáo thiền tông. Từ các dòng Thiền Nam Phương, Quán Bích đến Thảo Đường, Trúc Lâm hay là từ sự tiếp thu bên ngoài đến việc xây dựng các dòng Thiền mang nhiều màu sắc Việt nam.

Lịch sử Phật giáo Việt Nam đã xác định sự hiện diện rất sớm của đạo Phật trên đất Giao Chỉ (9). Nhưng mãi đến cuối thế kỷ VI mới bắt đầu có sự xuất hiện các dòng thiền.

Dòng thiền Tì-ni-đa-lưu-chi (580-1216)

Vinitarucci (Tì-ni-đa-lưu-chi), người Ấn Độ, dòng dõi Bà La Môn gốc Nam Thiên Trúc, vân du qua Trung Hoa, đến Trường An năm 562. Vì lúc bấy giờ có sự đàn áp Phật giáo tại Trung Quốc, ông đi về đất Nghiệp, miền Hà Nam gặp tổ Tăng Xán cũng đang tỵ nạn tại đây, và xin thụ giới cùng vị tổ thứ ba này của thiền tông Trung Hoa. Theo lời khuyên của Tăng Xán ông đi về phía nam, dừng chân lại đất Quảng Châu để dịch kinh, rồi vào đất Giao Chỉ vào năm 580 (10) trụ trì tại chùa Pháp Vân (11). Dòng thiền đầu tiên này đã truyền thừa trên đất Việt được 19 thế hệ từ Tì-ni-đa-lưu-chi đến

Y Sơn (1216). Như thế tư tưởng Phật giáo, nhất là tư tưởng của Long Thọ bồ tát đã được nghiền ngẫm, lý giải, luận bàn trong các nơi tu hành của các thiền sư trên địa bàn châu thổ sông Hồng. Ngài Long Thọ (12) tên phạn Nagarjuna là tổ thứ mười bốn trong hai mươi tám vị tổ nổi truyền chánh pháp của Phật ở Ấn Độ, sanh khoảng 160 sau C.N. người Nam Ấn (Vidharba : Tì-đạt-bà). Ngài là người dòng Bà La Môn, đã từng theo Bà La Môn giáo, sau theo Phật giáo, hành đạo chú trọng nhiều về thiền định, một đặc điểm của thiền Ấn Độ. Ngài rất nổi danh về phép thần thông, về lý mật ẩn. Ngài cũng chịu nhiều ảnh hưởng tư tưởng Bát Nhã. Ngài còn để lại nhiều bộ kinh, luận trong đó có bộ Trung quán luận (Madhyâmika-çastra) mở đầu bằng bài kệ " **tám không** " : không sinh không diệt, không thường không đoạn, không một không khác, không đến không đi. Thiền Nam Phương chú trọng nhiều về thực hành và thiên về thần bí (Nguyễn Lang, I, 95), nặng ảnh hưởng Ấn Độ, thuộc Phật giáo đại thừa (Nguyễn Lang, I, 133). Nhưng không phải thế mà các vấn đề siêu hình, thân tâm không được bàn đến. Tuy nhiên, tinh thần bất lập văn tự, đặt trọng tâm vào việc truyền tâm ấn, có khuynh hướng nhập thế, dùng phong thủy, sấm vĩ, đã ghi dấu ấn trong không khí của đời sống tâm linh còn phảng phất lại qua tiểu sử của các thiền sư, cũng như qua các văn học còn lại.

Những bài kệ của các môn đệ, tiếp tục khơi sáng ngọn đuốc của tổ Tì-ni-đa-lưu-chi đã bàn nhiều đến chân tâm đến thực tướng của các pháp mà người hành đạo chỉ có thể nhập vào khi trí tuệ Bát Nhã được bừng sáng. Các bài kệ còn lưu lại cho chúng ta nghe được tiếng nói vừa ngắn gọn vừa hàm súc của lời các tổ dẫn dò.

Dòng thiền Quán Bích (826-1221)

Dòng thiền này còn được biết dưới tên của người sáng lập là thiền sư Vô Ngôn Thông hay Bất Ngữ Thông (Truyền Đăng Lục). Ngài là người Quảng Châu, vì ít nói nên được người đương thời tặng tên hiệu trên. Ít nói vì tính tình, mà còn là một thái độ hiểu đạo và hành đạo của ngài vì thiền " là một sự tỉnh thức, sự sinh hoạt trong thế giới thực tại, chỉ có thể thể nghiệm mà không thể đàm luận và giảng giải " (Nguyễn Lang, I, 167). Ngài là đệ tử của thiền sư Bách Trượng (13) mà Bách Trượng tuy là môn đệ của dòng Nam tông, nhưng địa bàn hoằng pháp được phát triển về phương bắc, hai phái Lâm Tế và Qui Ngưỡng đã tận lực truyền bá thiền tại phương Bắc, có lẽ vì thế mà có sách đã ghi là Bắc Tông (**Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam**, 371) (14). Ngài đến Bắc Việt vào năm 820 trụ tại chùa Kiến Sơ (15). Tôn chỉ của dòng thiền này vẫn nhằm vào **đốn ngộ** căn cứ trên quan niệm tâm địa, bản nguyên vạn pháp (tâm địa bản nguyên) mà khi đã khai thông được thì doat đến giác ngộ. " **Tức tâm tức Phật** ", tâm là Phật, pháp là Phật, tất cả những gì từ tâm địa phát sinh đều là Phật một khi đã giác ngộ (Nguyễn Lang, I, 179). Thiền phái này còn nhấn mạnh đến sự tự lực để đi đến giác ngộ. Tự lực tự tiền, lấy tính

không làm căn bản luận siêu hình, nhưng lúc nào cũng lập luận bằng những hình ảnh ví dụ của đời sống thực tại.

Nhưng trong suốt thời gian hoàng truyền trong nhiều thế kỷ của Phật giáo thiên tông, ảnh hưởng của Mật giáo và Tịnh độ giáo được thể hiện nhiều qua các bài kinh kệ của các thiền sư.

Tịnh độ truyền pháp môn vãng sinh tịnh độ lấy Phật thuyết vô lượng thọ kinh, Phật thuyết quán vô lượng thọ kinh, Phật thuyết A Di Đà kinh và Vãng sinh tịnh độ luận làm căn bản giáo nghĩa. Tịnh độ khởi đầu từ Trung Hoa với Tụê Viễn (334-416) đời Đông Tấn, người sáng lập hội niệm Phật tại Lư Sơn (Giang Tây). Ngài còn sáng lập hội niệm Phật đặt tên " Bạch Liên Xã " vì trong ao trước chùa Đông Lâm có trồng sen trắng. Tại Việt nam chiều hướng tu tịnh độ ít nhất đã có từ nhà Lý (chùa Diên Hựu, hay chùa Một Cột, quận Ba Đình Hà Nội, xây dựng năm 1049 đời Lý Thái Tông, cầu Phật Quan Âm gia tăng tuổi thọ cho vua ; chùa được sửa lại đời Lý Thánh Tông năm 1080 để báo ân Phật Quan Âm cho con cầu tự). Nhưng Tịnh độ chưa phát triển mạnh vào thời đại này, tu thiền vẫn còn vững ưu thế hàng đầu.

Mật giáo đại khái được thành lập đời Đường do Thiên Vô Úy, Kim Cương Trí và Bất Không đem từ Ấn Độ truyền sang Trung Hoa thành hệ thống riêng có tên là Mật Tông. **Thiền Uyển Tập Anh** không chép có vị sư nào thuộc Mật tông cả, chỉ chép là thiền sư Ma Ha tụng kinh Đại Bi Tâm chú và sư Vạn Hạnh chuyên học tập phép tổng trì tam ma địa (16) (TUTA, 182, 188), Không Lộ tu thiền, tu mật, cùng Giác Hải. Nguyễn Giác Hải (?- ?) và Thông Huyền chân nhân còn để lại truyền thuyết dùng pháp trị bệnh lạ cho Lý Nhân Tông. Những cột kinh ở Hoa Lư đã chứng minh sự thịnh hành của Phật phái này trên không gian kinh đô Việt xưa. Việc dùng pháp thuật, bùa chú, thần thông để trị bệnh, trấn an, giúp dân hay phục vụ cho một triều đại được TUTA ghi lại trong quá trình hành đạo của nhiều vị thiền sư (Đạo Hạnh, Không Lộ, Giác Hải...). Và những nét này cũng đã bộc lộ qua lời thơ tiếng kệ tạo ra một không khí huyền ảo, chớp nhoáng, như nửa mộng nửa tỉnh của thế giới Lão-Trang. Nhưng khi dùng sự biến thiên đời đời để nói lên tư tưởng có-có, không-không, những vị thiền sư không gây ấn tượng tiêu cực, yếm thế mà trái lại đã tỏ ra một thái độ thanh thản điềm nhiên lâng lâng yêu đời của những người đã đạt được chính ngộ, trong trọn vẹn, vô thủy vô chung, vượt lên trên cái đời của sắc tướng nhất thời. Yêu đời trong vô biên Phật tính, trong vô tận vũ trụ cũng như trong tận cùng đáy lòng của từng cá nhân là lời dạy của Phật pháp đại thừa. Và lúc nào người hành đạo cũng phải tận dụng tâm lực của chính mình để giữ vững chân tâm bất biến, lung linh và mỏng manh, nhưng trong sáng như hạt sương mai đầu cỏ.

Với dòng thiền Thảo Đường, Mật Tông càng được rõ nét hơn nữa. Dòng thiền này đã phát triển trong suốt thế kỷ XII (khoảng sau 1069-1210) từ lúc thiền sư Thảo Đường thành lập tông phái truyền thừa qua sáu thế hệ với 19 vị thiền sư, trong đó có các vị

vua như Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông (theo Nguyễn Lang, I, 205-209). Thảo Đường huý là Trọng hiếu người Trung Hoa, là một trong những tù nhân mà Lý Thánh Tông đã bắt được trong cuộc đi đánh Chiêm Thành năm 1069, và được đưa đi phục vụ cho một vị tăng lục tại kinh đô. Sau khi biết rõ trình độ thâm hiểu đạo pháp của Thảo Đường, Lý Thánh Tông phong ngài làm thiền sư trụ trì tại chùa Khai Quốc (Hà Nội). Ngài là môn đệ của thiền sư Tuyết Đậu-Minh Giác (980-1052), người đã làm hưng thịnh lại phái Vân Môn, một trong năm tông thiền Trung Hoa. Tuyết Đậu-Minh Giác là một vị bác học và còn có tài văn học và sáng tác. Thiền Thảo Đường có nhiều tín đồ phần lớn thuộc thành phần thượng lưu trí thức vua quan cư sĩ tại gia. Dĩ nhiên là với từng lớp trí thức ấy và ở vào thời điểm này (17), Không học đã có cơ thâm nhập Phật giáo. Khuynh hướng thi ca cùng những ảnh hưởng phong phú kia đã đem đến cho đời sống tâm linh lúc bấy giờ một sự sôi động nồng nhiệt qua các thơ, kệ, vắn, đáp mà chúng ta còn được thưởng thức trong thơ văn, nhất là qua các bài còn lưu truyền của sư Không Lộ và Giác Hải. Ảnh hưởng của phái Thảo Đường đến hai thiền phái Vô Ngôn Thông và Tì-ni-đa-lưu-chi qua bộ Tuyết Đậu Ngũ Lục đã là một bước đầu đưa đến thống nhất tông phái trên đất Đại Việt. Sự ra đời của dòng thiền Trúc Lâm là một chứng minh của chiều hướng ấy.

Dòng thiền Trúc Lâm

Đặc điểm đầu là dòng thiền phát xuất từ một vị trí địa lý xa kinh đô, trên núi Yên Tử (huyện Đông Triều, Quảng Ninh). Người sáng lập là thiền sư Hiện Quang (1184-1220). Sự tương phản giữa không khí trí thức thượng lưu của thiền phái Thảo Đường và lối tu khổ hạnh tịch mịch của sư Hiện Quang nói lên được sự đa dạng và khả năng lựa lọc, cải tiến của tư tưởng Phật giáo vào đầu thế kỷ XIII qua hành trạng của các thiền sư.

Thiền sư Hiện Quang (Lê Thuần) được thiền sư Thường Chiếu thuộc phái Vô Ngôn Thông, trụ trì tại chùa Lục Tổ nhận làm môn đệ lúc mười tuổi. Nhưng nếu ngài thông hiểu tam giáo, ngài chưa kịp suy cứu yếu chỉ thiền tông thì thầy ngài đã tịch (1203). Và Hiện Quang đã lên đường tìm thầy học đạo, vào nơi yên tĩnh như núi Uyên Trừng phủ Nghệ An thụ giới. Chính ngài đã từng nói " Bồ Tát đường rộng, Phật giáo vô lường, lấy nhẫn nhục làm giáp trụ, lấy tinh tiến làm giáo mác... Ta sinh ra không ích gì cho ai, chỉ làm cho mọi người phải cung đốn... " (TUTA, 160). Cái tinh thần chuộng thanh bần, xa tục lụy đã đưa ngài đến núi Yên Tử sống thanh đạm trong am tranh, khai sơn chùa Hoa Yên, và đã từ chối lời mời về kinh của Lý Huệ Tông. Nhưng người chính thức dựng dòng thiền Trúc Lâm được sử ghi lại là vua Trần Nhân Tông (Trần Khâm 258 - 1308), môn đệ của Tuệ Trung thượng sĩ (Trần Tung 1230-1290). Trần Nhân Tông là vị Trúc Lâm đệ nhất tổ còn được gọi là Trúc Lâm Đại Đầu Đà, tổ thứ nhì là sư Pháp Loa (Đông Kiên Cương 1281-1330), tổ thứ ba là sư Huyền Quang (Lý Đạo Tái 1251-1334). Lịch sử truyền thừa Trúc Lâm và danh sách các vị sư tiếp

nổi tu tại chùa Hoa Yên (theo Thiền Uyển Kế đăng lục của hòa thượng Phúc Điền in vào khoảng 1858) cho thấy sau Huyền Quang còn đến 15 vị nữa vào đời Trần, nhưng lịch kế thừa không được minh định chính xác. Và Hiện Quang người khai sơn chùa Hoa Yên, Yên Tử lại thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông. Như thế tư tưởng của Phật giáo Việt Nam đã gần như liên tục trong thời gian.

Sau Huyền Quang lịch sử truyền thừa không để lại đầy đủ chi tiết nữa vì khi Hồ Quý Ly đoạt ngôi (1400), hoàng gia và những người thân cận quyền thế đã vào nơi tu hành này để ẩn lánh, dấu danh.

Sau khi Lê Lợi lên ngôi (1428), hoàng gia cũ, vì sợ triều đình mới truy nã đã trốn tránh trong rừng núi xa xôi hẻo lánh đến tận cực nam quốc gia thời bấy giờ, thay tên đổi họ, và dấu luôn cả tông phái của mình. Tài liệu về lịch sử Trúc Lâm mờ mịt từ Huyền Quang đến thế kỷ thứ XVI. Rất nhiều vị thiền sư tuy thuộc Trúc Lâm nhưng ẩn danh dưới dòng Lâm Tế.

Trong thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh, dòng Trúc Lâm bắt đầu tái hoạt động công khai trở lại bên cạnh các chúa Nguyễn, nhưng năm 1682 vì bị tình nghi có thiện cảm với các chúa Trịnh, nhiều thiền sư Trúc Lâm lại phải bỏ đi, lẩn tránh, và chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691) lại phải nhờ vào các sư người Trung Hoa dòng thiền Lâm Tế như Nguyên Thiệu-Siêu Bạch về hoằng đạo. Vì thế mà ta có cảm giác là hai dòng Lâm Tế, Trúc Lâm không còn phân biệt nhau nữa.

Vào thế kỷ XIX hai trường phái này được gọi chung là Liên Tông. Sau vì kỵ úy (Thiệu Trị húy là Miên Tông) tên trên đổi thành Liên Phái (18). Ngày nay thiền Trúc Lâm vẫn sống với dân tộc và vẫn hoạt động tâm linh cạnh các tôn giáo khác hay các tông phái khác.

Tư tưởng và giáo lý Trúc Lâm dồi dào, đa giảng không thể nói hết được trong một bài viết nhỏ. Chỉ xin nêu ra đây một vài nét trường tồn đã dự phần vào sự đúc kết tâm hồn, tư tưởng dân tộc. Tiếp nối ý hướng dung hoà của Trần Thái Tông đã lộ rõ trong tác phẩm **Khóa Hư Lục**, tinh thần " hòa quan đồng trần ", thông triết lý cao siêu của Phật nhưng không tìm thú vui ở thoát ly trần thế của Tuệ Trung, Trần Nhân Tông người sáng lập ra dòng thiền Trúc Lâm, một vị vua dấn thân vào đời hoạt động tích cực đã dựng ra một nền Phật giáo nhập thế được quần chúng hâm mộ. Phật tức tâm, pháp cũng là tâm, mà pháp vốn không pháp thì tâm lại là không tâm. Mọi người đều có thể tự giác ngộ nhưng không nên cố truy tầm đối tượng như đã được nói lên trong bài kệ kết bài Cư trần lạc đạo :

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên (Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên)

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên (Đói cứ ăn no, mệt ngủ liền)

Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch (Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm)

Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên (Vô tâm trước cảnh, hỏi chi thiên)
Trần Nhân Tông.

Huệ Chi dịch, TVLT, II, 510

Thiền đời Trần kế thừa các tư tưởng tôn giáo triết lý các đời trước dung hòa đôn ngộ, tiêm ngộ, thiền, tịnh, mật, dùng công án cũng như diễn giảng tỏ rõ để truyền đạo. Những lập luận trừu tượng để bàn về thân-tâm, sinh-tử, hữu-vô, đại thừa-tiểu thừa, bất vô-bất nhị, vô ngã-hữu ngã thường được diễn giảng bằng những hình ảnh đầy thơ mộng lấy từ phong cảnh, sắc hương của thiên nhiên vô tận, của nước non gấm vóc. Các nhà sư Đại Việt dù là vua hay tăng đã là những thi nhân tha thiết với đời và với người. Đọc thơ thiền là đi vào thế giới tâm linh linh động, tĩnh mịch, cao siêu là đi vào cửa Phật.

Chùa Quỳnh Lâm (19) (xã Hạ Lôi, huyện Đông Triều, Quảng Ninh) có tượng Phật lớn được xếp vào hàng một trong bốn bảo vật lớn ngày xưa (tứ đại quý), là một trung tâm quan trọng của tư tưởng Phật-Đạo-Nho đời Trần. Tương truyền sư Không Lộ (Nguyễn Minh Không ?-1119) là người đầu tiên đến đây và truyền thuyết cho là người sáng lập chùa này, thuộc thế hệ 9 dòng thiền Vô ngôn thông, trì được phép thiền và mật cũng là vị thiền sư được truyền thuyết gắn bó với nhiều huyền thoại, phép thần, với văn hóa dân gian. Nhưng với sư Pháp Loa tổ thứ hai Trúc Lâm, chùa Quỳnh Lâm được dựng thành quốc tự và trở thành một trung tâm quan trọng của Phật giáo với lễ hội, với tu viện, với phương pháp thuyết giảng qui động cả thân tâm, giác quan trí tuệ và nghệ thuật. Nhưng với hội thơ Trần Quang Triều, văn học tuy còn đượm màu thiền nhưng đã ra khỏi phân nào thế giới tăng sư và đã đi vào quần chúng mặc dù đây chỉ là quần chúng thượng lưu đài các quân vương (20).

Văn học có đến với đại chúng không ? Nhiều nhận xét đã viết ra của lịch sử Phật giáo cho thấy đạo Phật đã được chuộng như là một quốc giáo dưới triều Lý, đã thu hút nhiều quần chúng, đã có nhiều cơ sở trang trại chùa chiền lớn dưới hai triều Lý Trần, thì ta có thể tin là giáo lý Phật đã đến với quần chúng dù với dạng thức văn chương thượng lưu trí thức hay là văn chương bình dân.

Dẫn lối về nguồn : thơ thiền Lý-Trần trong tâm thức

Thơ thiền là thơ viết bằng chữ Hán.

Thơ thiền phần lớn là ngữ kệ, hoặc là vấn đáp giữa sư phụ và môn đệ cốt đưa đến việc khai thông trí tuệ. Nhiều bài cũng khô khan nghiêm khắc như những pháp cú, nhưng cũng có nhiều bài đẹp như một bài thơ. Nhiều khi những câu trả lời còn có dạng công án không trực tiếp liên nghĩa với câu hỏi như trong bài **Tham đồ hiển quyết**

(Chỉ rõ bí quyết đạo thiên cho môn đệ) của **Viên Chiêu** (Mai trực, 999-1091) (21) về Phật và Thánh. Sư đáp ở hai câu đầu :

Ly hạ trùng dương cúc (Trùng dương đến cúc vàng dưới dậu)

Chi đầu thực khí oanh (Xuân âm về, oanh nào đầu cành) (22)

Huệ Chi - Băng Thanh dịch, TVLT, I, 266-293

Nói về sự gần gũi của Phật bằng những hình ảnh vô cùng linh động, tràn đầy sức sống trong cao điểm của mùa thu (trùng dương hay trùng cửu nhằm 9 tháng 9 âm lịch), một mùa thường được xem là mùa buồn đi về đầu hiu, chết chóc, nhưng lại được sưởi ấm bằng màu vàng của hoa cúc quanh quần bên thềm. Lại đến lúc xuân về thì bao nhiêu là cảm giác của sức sống mạnh mẽ đến với con người một cách tự nhiên, không ngại kêu gọi đến lục căn (thân căn và nhĩ căn : xuân âm, oanh nào). Thế cũng là cách đến với Phật Thánh. Chúng sinh và Phật Thánh rất gần nhau, hàm chứa trong cảnh vật thiên nhiên trong tiếng chim chót vót đầu cành. Nhưng tất cả đều đến với những ai biết trầm mình trong thiên nhiên, không thành kiến cố chấp, không ray rức, không dấy động trong tuần hoàn vũ trụ. Chỉ có bao nhiêu từ mà giác quan con người trần tục được vận dụng để đưa con người về với Phật. Về không phải để tôn thờ, để đề cao pháp lý mà về để thấy và hưởng được cái đẹp của cúc vàng, để sưởi ấm trong nắng xuân, để quên mệt nhọc phiền não khi nghe tiếng oanh thúc dục (hay như trong dị bản khi thấy sắc nồng của hoa đào). Thời gian như không còn xa xôi lê thê, mà đọng lại trong vận chuyển, không gian áp ủ thân mật khiến con người không cảm thấy bơ vơ. Cái thân mật được gọi ra từ những từ rất bình dân của cây cỏ quanh nhà như "**dưới dậu, đầu cành**". Thời gian, không gian, sân khấu của thế giới hiện tượng trong tục để quần quện lấy con người đưa thế giới nhân sinh vào bao la bất tận, trong vĩnh cửu trường tồn.

Thiền sư Vạn Hạnh (?-1018) (23) cũng nói về con đường từ bản thể chân lý vượt lên những cái phiền não do thế giới hiện tượng gây ra, bằng cách kêu gọi trí tưởng tượng. Kiếp người nhanh như một chớp điện có rồi không trong khoảnh khắc, mỏng manh đầy đe dọa như hạt sương động rung rinh đầu cỏ. Nhưng những ai biết nhận thức với cái nhìn bên kia những sắc tướng do ngũ uẩn kết cấu thì không những không còn sợ hãi mà còn đi đến được trạng thái an nhiên, bất diệt diêm tinh dừng đọng như các pho tượng Thích Ca. Phút chốc là vô tận. Sự xoay vần biến hóa của trời đất (xuân vinh, thu khô) cũng như sự thịnh suy trên đời đi theo lẽ tự nhiên của nó, không hề hấn gì đến chân lý vĩnh hằng.

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô (Thân như bóng chớp, có rồi không)

Vạn mộc xuân vinh, thu hựu khô (Cây cối xuân tươi, thu nào khô)

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy (Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi)

Thịnh suy như lộ thảo đầu phôi (Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông)

Ngô Tất Tố dịch trong Văn học đời Lý, VHDL (NXB Mai Lĩnh, Hà Nội, 1942)

Thiền sư Chân Không (Vương Hải Thiêm 1046-1100) (24), thiền phái Nam Phương cũng nhắc đi nhắc lại cái màu nhiệm của chân không làm tươi thắm lại vạn vật khi bão lửa (lực lượng to lớn của Phật pháp phá vô minh) đã đốt tàn rụi hết những vết u minh chất chứa bên trong. Chân pháp thường trụ như núi rừng xanh thẳm. Mây có trắng đến đâu, có tan mau nhưng lúc nào cũng chực sẵn để tái hiện đe dọa những ai sơ hở chênh mảng. Sức sống tái hồi mạnh hơn, thơm hơn vì đã được lửa làm tinh khiết.

Kiếp hóa đồng nhiên hào mạt tận (Lửa bùng thiêu đến mây tở,)

Thanh sơn y cựu bạch vân phi (Ngàn xanh, mây trắng bây giờ còn bay)

.....

Bình nguyên kinh hỏa hậu (Đồng bằng trải lửa thiêu)

Thực vật các thù phương (Cỏ cây thơm hơn nhiều)

hoặc đã ngài còn nói về cái bất diệt, cái sức sống vô cùng của vạn vật bằng cảnh của mùa xuân trong cõi Phật :

Xuân lai xuân khứ nghi xuân tận (Xuân qua xuân lại ngỡ xuân tàn,)

Hoa lạc hoa khai chỉ thị xuân (Hoa dù rụng nở, vẫn hoàn tiết xuân)

Phạm Tú Châu dịch trong TVLT, I, 303

Những câu trên nhắc ta nhớ đến bài kệ của **thiền sư Mãn Giác** (Lý Trường 1052-1096) (25) thiền phái Bích Quán thể hệ thứ tám làm trước khi tịch diệt. Tư tưởng, lời thơ, giáo lý đượm một màu xuân vĩnh cửu, tràn đầy niềm tin vào chân không bao la. Chết không cô đơn, không là hết mà cũng không phải là sa vào cái vòng lẩn quẩn trầm luân. Cảnh mai là tượng trưng cho cái đẹp, cái tươi của Phật pháp, rất gần gũi (trước sân), không bị che lấp đối với người biết tìm đường, mặc dù bóng tối (đêm qua). Ngài khuyên mọi người đừng lầm lũi chạy theo những việc đời không đáng kể :

Xuân khứ bách hoa lạc, (Xuân ruổi, trăm hoa rụng,)

Xuân đáo bách hoa khai. (Xuân tới, trăm hoa cười.)

Sự trực nhãn tiền quá, (Trước mắt, việc đi mãi,)

Lão tòng đầu thượng lai. (Trên đầu, già đến rồi.)

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận, (Đừng tưởng xuân tàn hoa lạc tận)

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai. (Đêm qua, sân trước, một cành mai)

Ngô Tất Tố dịch, VHDL

Các vấn đề sinh tử thân tâm luôn luôn là nòng cốt của lập luận. Nhưng ít khi các vị thiền sư luận bàn một cách trừu tượng siêu hình, xa trần tục. **Viên Chiếu**(26) đã so sánh thân xác con người với bức tường đồ nát xiêu vẹo. Mà thân xác hay là cả kiếp

người cũng thế ! Lúc nào cũng phải đương đầu với thử thách, với khổ đau. Thân xác là ngũ uẩn kết hợp với những đòi hỏi của nó, với những thích thú hay đau đớn, mới thấy đẹp đẽ đó thì lại thối rữa ra đó :

Thân như tường bích dĩ đòi thì, (Thân như tường vách đã lung lay,)
Cử thể thông thông thực bất bi. (Lật đặt người đòi, những xót thay.)
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng, (Nếu được "lòng không" không tướng sắc,)
Sắc không ẩn hiện nhậm thôi di . (" Sắc " " không ", ẩn hiện, mặc vẫn xoay.)

Ngô Tất Tố dịch, VHDL

Cái nhìn và lối giảng của thiền sư thật là sâu sắc, đầy chi tiết hiện thực đập mạnh vào tâm trí con người (bức tường đã dãi dầu với mưa nắng nên đến lúc phải đổ nát). Thấy bên ngoài là thế, nó gọi lên trước mắt người nhìn (sư là người tu Quán Bích) những hành động tác dụng đưa đến trạng thái ấy (người ta phí sức sinh hoạt háp tấp không ngừng để suy nghĩ : cử thể thông thông). Phương tiện giải thoát đi đến tự do không bị dục vọng ràng buộc ở gần kề, chỉ cần để cho tâm không bị dao động, tin vào pháp thân bất diệt thì, cũng như ngài đã dạy " mặc vận thịnh suy vô bổ úy ".

Như thế, từ những thí dụ rất cụ thể, gần gũi các thiền sư đã đề cập đến những vấn đề siêu hình một cách rất tự nhiên không cầu kỳ trừu tượng như sắc, không, tục đế, diệu đế. Tác dụng chân không, mô tả, định nghĩa diệu tính chân không đều được nói lên đi từ riêng rẽ đến đại đồng.

Khuông Việt, nhà sư lớn khuông phò đất Việt (Ngô Chân Lưu 933-1011) (27) chỉ bằng hai câu ngắn gọn nhưng hàm súc, đã đồng đặc giáo lý và định vị trí bản thể cá nhân trong mệnh mông vạn vật, qui về cái trọn vẹn của chân không :

Thủy chung
Thủy chung vô vật diệu hư không
Hội đắc chân như thể tự đồng

Sau trước có gì đâu !
Hư không mới nhiệm màu.
Chân như bằng hiểu được,
Tâm thể cũng như nhau.

Huê Chi dịch thơ, TVLT, I, 210

Vượt qua được cái nhìn trần tục, chân không không phải là trống rỗng mà là nơi " vô vi " không giây động nhân duyên nữa. Ánh sáng diệu huyền luôn luôn dẫn lối những ai không để cho sắc tướng dục vọng làm lạc hướng, và những ai biết vững tâm bảo vệ, nâng niu, triu mến ý chí quay về bờ giác.

Đạo Hạnh (Từ Lộ ?-1117) (28) đã định nghĩa quan niệm chân không diệu hữu của trung quán luận, với hình ảnh sông nước trăng đêm gợi cảm đầy thơ mộng :

Hữu Không

Tác hữu trần sa hữu (Có thì có tự mảy may)

Vi không nhất thiết không (Không thì cả thế gian này cũng không)

Hữu không như thủy nguyệt (Vùng trăng vắng vặc in sông)

Vật trước hữu không không (Chắc chi có có, không không mơ màng)

Huyền Quang (1254-1334) dịch thơ (?) TVLT, I, 345

Từ cá nhân phạm tục mà nhìn với mắt thịt thì cái gì cũng có, từ trọng đại cho đến ti li như hạt bụi cũng là có. Nhưng đứng từ chân tâm, với ánh sáng của diệu lý thì mọi sắc đều không, mọi sắc đều chỉ là sự kết hợp của các nguyên tố, hiện ra đó rồi lại tan rã trong giây phút. Ấn dụ Phật giáo có thể thấy trong câu " hữu không như thủy nguyệt " : sông nước là bề khổ, là dòng luân hồi vô tận (nếu cứ nhìn theo tục đế), mà ánh trăng là ánh sáng trong đêm tối dẫn đường cho người tu qua bên kia bờ giác (đáo bỉ ngạn). Người dịch bài thơ này ra nôm phải là một thiền sư nặng tâm hồn thi sĩ, dù nếu không phải là Huyền Quang (29), hay là một thi sĩ cao độ tu thiền, mới dùng được những từ như " vắng vặc ".

Nhưng địa vị của con người cá nhân trong tư tưởng này có bị hòa tan mất không ?, nó có bị loãng mất trong " không không vô thủy vô chung " chăng ? Con người nếu có được trở về ngôi nhà của cha như người cùng tử trong kinh Pháp Hoa có còn giữ được cá tính không ? Để giải đáp những thắc mắc triết lý siêu hình ấy các thiền sư cũng dùng nhiều ẩn dụ cụ thể lấy từ cảnh trí thiên nhiên để nói lên tính vô nhị của các pháp. Từ đó khoảng cách đưa đến lập luận của Âu Đạo Huệ (?-1173) (30) nói về sắc thân và diệu thể " chẳng hợp chẳng phân li ", xác nhận nhục thể trần gian là thực tại không còn xa mấy nữa. Ai muốn phân biệt hữu ngã và vô ngã thì hãy xem cảnh hoa tồn tại trong lò lửa (" lô trung hoa nhất chi "). Hình ảnh hoa trong lửa cũng được **Ngô Ân** (Đàm Khí 1020-1088) (31) dùng đến để dặn dò môn đệ lúc sắp mất : **liên phát lô trung thấp vị can** (trong lò sen nở sắc thường tươi).

Từ bên ngoài thực thể vật chất với thơ thiền ta có thể theo tư tưởng các sư mà trầm mình vào chân không diệu hữu. Rồi từ sự không phân biệt vô ngã bản ngã ta có thể đi đến sự xác nhận thân, tâm con người trong cõi đời này, trong kiếp sống này đều có quan trọng ngang nhau. Chân tâm và nhục thể đều là một. Phật tổ là một. Phật và chúng sinh là một. Trần gian và thiên đường đều tại nơi tâm. Phật tức tâm.

Hãy nghe sư **Tịnh Không** (Ngô Tịnh Không ?-1170) (32), học trò của Đạo Huệ đem kinh nghiệm phá vô minh của mình truyền giảng cho môn đệ bằng một bức họa hùng tráng lung linh vô tận :

Vấn : Như hà thị Phật ? (Thế nào là Phật ?)

Sư vân : Nhật nguyệt lệ thiên hàm ức sát, (Nắng tỏa trắng soi triệu cõi đời,)

Thùy tri vân vụ lạc sơn hà. (Ai ngờ sông núi móc mưa rơi)

.....

Nhật nhật hội chúng (Một buổi họp mặt học trò)

Băng Thanh dịch, TVLT, I, 479-480

Nguyễn Trí Bảo (?-1190) (33), học trò Đạo Huệ, còn dùng hiện tượng của vũ trụ bao la gợi lên cái quyền lực của Phật pháp, xé tan vô minh như gió thần quét sạch mây mù, đem lại bầu trời quang đặng như tâm trí của người ngộ đạo:

Tạ Đạo Huệ thiên sư (Cảm tạ thiên sư Đạo Huệ)

Bất nhân phong quyển phù vân tận, (Không nhờ gió cuốn sạch mây mù,)

Tranh kiến thanh thiên vạn lý thu ? (Sao thấy trời xanh muôn dặm thu ?)

.....

Nguyễn Trí Bảo

Huệ Chi dịch, TVLT, I, 517-518

Nhưng đã chấp nhận thân tâm hòa vào cát bụi (**Phan Trường Nguyên** 1110-1165, thế hệ 10 Quán Bích : tại quang tại trần, thường ly quang trần) (34) thì làm sao tránh khỏi những phiền lụy nhỏ nhen, những dục vọng tâm thường. Những sáng tác của các nhà sư dần dà xoay quanh những vấn đề kiên trì giữ gìn cho lòng dạ đừng bám vào bụi đời, đừng vị kỷ, và hướng về nếp sống tự nhiên. Từ bình diện lập luận triết lý dần dà các bài thơ hướng về việc tìm phương thức nhập thế trong tự nhiên, về cách sống không dơ bản trần mình vào hải hòa cảnh vật. Ảnh hưởng của Đạo giáo và Nho giáo càng lúc càng lộ rõ nét.

Thơ vẫn là chứng tích của sự hòa giải đó. Và thiên sư không còn chiếm địa vị gần như duy nhất trong sáng tác. Nhiều tác gia quan trọng là người đời, hoặc là người lãn lóc trong trường đời rồi mới xuất gia. Thơ văn trong thế kỷ XIII còn phát triển theo khí thiên đất nước, trong tình yêu tổ quốc, trong hy sinh giữ nước trước xâm lược Nguyên-Mông, trong tình thương người (Văn Học Việt Nam, 71-138) (35). Nhưng các thi sĩ vẫn nặng màu thiên, một lối hành thiên rất gần với thực tế. **Trần Thái Tông** (Trần Cảnh 1225-1277) với **Khóa Hư Lục**, đã nói lại những vấn đề từng được đề cập đến về thân tâm, và đã xác định sự hiện hữu của thân xác. Sách còn là những bài thuyết pháp tường tận về cách niệm Phật, cách khai thông trí tuệ. Trần Thái Tông không những đã dung hòa những triết lý của Phật giáo mà còn dung hòa Nho-Phật qua từ ngữ lấy từ Lão-Trang (chân tê). Nhưng những tác phẩm của ngài là những tác phẩm triết lý, dạy đời. Chất thơ rung cảm dù có nhưng cũng gây ít dấu ấn nghệ thuật thôi. Đến **Trần Thánh Tông** (1240-1290) thì Nho giáo lại càng đậm nét. Sự hiểu thảo, tình huynh đệ, nghĩa quân thân được đề cao. Với thi ca của **Tuệ Trung thượng sĩ** (Trần Tung 1230-1291) (36) một người đã từng vào sinh ra tử trên chiến trường, cái chết

không còn là tuyệt vọng là sợ hãi mà thật đúng là " tử qui ". Lời thơ trong sáng, tinh thần tự tin được bộc lộ qua bài " Thị học " :

Thị học (Gợi bảo người học đạo)

Học giả phân phân bất nại hà (Học đạo mệnh mang ai có hay,)

Đồ tương linh đích khổ tương ma (Gạch đem mài gạch, nhọc nhằn thay !)

Báo quân hưu ý tha môn boả (Cửa người anh hãy thôi nương dựa,)

Nhất điểm xuân quang xứ xứ hoa (Một ánh xuân về hoa đó đây.)

Tuệ Trung Thượng sĩ .

Đỗ Văn Hỷ dịch, TVLT, II, 232-233

Sức mạnh diệu huyền của Phật lực được thể hiện qua những hình ảnh thông dụng trong kinh kệ như chỉ cần một ánh sáng xuân mà muôn hoa đua nở (nhất điểm). Dung hòa thuyết " bất nhị " trong Phật giáo với Nho giáo trên lập trường trung dung được xem gần như một thái độ đương nhiên. Có lẽ đây là con đường tự nhiên đi đến thái độ " khê lý khê cơ ", tùy thời không quá khích cường bách của Phật giáo Việt Nam, mà cửa thiên lúc nào cũng rộng mở. Trong bài " Ngẫu tác " Thượng sĩ đã cho thấy cái nhìn bằng " ngũ nhãn " theo thuật ngữ Phật giáo gồm nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn, dù có sáng suốt đến đâu đi nữa thì đối với người nhập thế - mà nhập thế cũng là một cách tu - vì đời nhiều cát bụi, nhiều tạo tác đối đãi, cũng không đầy đủ trọn vẹn để hướng dẫn việc làm. Tùy thời mà làm mới đúng cách (**Vật bất năng dung : Vào xứ mình trần bỏ áo đi ; Phải đâu vô lễ, chỉ tùy nghi....**, dịch theo Trúc Thiên, TVLT, II, 257). Trọng người như thế thì còn ai dám bảo là xuất thế ! Như vậy Nho giáo, và con người trần tục, thế giới trần tục đến đây đã được định một ngôi vị quan trọng. Từ Phật đến Nho như trong tư tưởng Trần Thái Tông, hay từ Nho về Phật như trong con đường hành đạo của Thượng sĩ, tựu trung con người từ nhiều bình diện đã được chấp nhận. Chữ " nhân ", và thái độ ẩn dật luyện chân tâm trong thiên nhiên cây cỏ rất quen thuộc với các sĩ phu những thế hệ sau cũng được Thượng sĩ nói đến, đôi khi còn có Phật Quan Âm bác ái vô biên phò trì (bài **Thoái cư : Chọn chốn thanh u gửi gắm mình ; ... Đêm mộng Quan Âm vào cỏ rậm ; Dòng thu trong vắt, móc long lanh**, Đào Phương Đình dịch, TVLT, II, 270-271). Nhưng có lẽ bài " Giang hồ tự thích " là bài thơ chan chứa nhiều chất thơ, chuyển tiếp tới lối thơ trữ tình gợi cảm của Trần Nhân Tông, Huyền Quang và gần ta hơn nữa là những nhà thơ lãng mạn nặng không khí Lão-Trang :

Giang hồ tự thích (Vui thích giang hồ)

Tiểu đình trường giang dăng dạng phù, (Sông dài, thuyền nhỏ nổi lên đênh,)

Du dương trạo bát quá than đầu. (Cát mái chèo qua đoạn thác ghềnh.)

Nhất thanh hà xứ tân lai nhận (Một tiếng nhận trời đâu vắng đến,)

Trắc giác thu phong biến thập châu (Gió thu như đã dấy mông mênh)

Tuệ Trung Thượng sĩ

Đào Phương Bình dịch, TVLT, II, 244

Con người - tuy chưa được nói rõ ra nhưng ta cũng đoán được sự hiện diện trên chiếc thuyền con - sao nhỏ nhoi thế, sao vô định thế (lênh đênh), trên dòng sông định mệnh ! Ngày giải thoát còn xa (sông dài). Nhưng sao cũng can đảm, tự tin thế, làm chuyện to mà vẫn thản nhiên, không hô hào tự trọng (cắt mái chèo qua thác ghềnh). Mà khi cứ tưởng là vô vọng (mùa thu) thì chỉ cần một tiếng văng vẳng của chân tâm (không nhiều lời giảng dạy (nhất thanh) mà chỉ cần khơi lại (văng đên) Phật lực có sẵn trong mọi người (đốn ngộ đại thừa) thì Phật lực (gió) sẽ dậy lên vô bờ bến (mông mênh).

Với thiền sư **Huyền Quang** (Lý Đạo Tái 1254-1334) (37), thơ đã đi sâu vào lòng đạo. Bài " Xuân nhật tức sự " (TVLT, II, 681), nếu không hẳn là của Huyền Quang thì ít ra cũng cho thấy cảm hứng thâm thúy của nhà sư Việt Nam khi đọc thơ thiền đời Tống (38). Và cũng cho thấy nhà sư đã rung cảm trước nghệ thuật thiêng liêng hóa phút giây ngưng đọng, tinh túy của cái đẹp cái sống trong Phật giáo thiền. Thơ Huyền Quang còn đưa người đọc vào thế giới tâm linh thân mật, đẹp đẽ. Đâu là thơ đâu là đạo ? Cả hai hòa huyệt, trầm mình vào thiên nhiên trong lành, dù cuộc đời hay thân thế có ra sao đi nữa. Nhạy cảm cái đẹp là cảm được tâm linh, bao nhiêu ô uế cuộc đời trần tục nhỏ nhen đều xóa đi trong giây phút tinh thơ rung động. Những bài như " Phiếm chu ", " Đề Động Hiên đàn việt giả sơn ", " Quá Vạn Kiếp " " Tảo thu " là những bài rất thanh tao tình tứ, phi thời gian.

Tảo thu (Thu sớm)

Dạ khí phán lương nhập họa bình, (Hơi mát đêm thâu lọt tới màn,)

Tiêu tiêu đình thụ báo thu thanh. (Cây sân xào xạc, báo thu thanh.)

Trúc đường vong thích hương sơ tận, (Bên lều quên băng hương vừa tắt,)

Nhất nhất tùng chi vĩng nguyệt minh. (Lưới bủa vàng trăng, khóm mây cảnh.)

Huyền Quang

Nguyễn Đồng Chi dịch, TVLT, II, 699

Trong thời **Trần Nhân Tông** (Trần Khâm 1258-1308, Giác Hoàng Điều Ngự, Hương Vân Đại Đầu Đà, Trúc Lâm Đại Đầu Đà) (39) tinh thần dân tộc sôi động trong nhiều lãnh vực Và trong lãnh vực văn hóa câu chuyện Hàn (Nguyễn) Thuyên làm thơ nô mả tha sông đuổi cá sáu năm 1282 là thời điểm mốc trên con đường xây dựng văn hóa dân tộc. Thơ nhập thế của ngài cũng đề cao tinh thần này (Xuân nhật yết Chiêu Lăng). Tình thương người cũng như những nét u hoài trước cảnh cô đơn hiu quạnh đổi thay của cuộc đời trần tục phát hiện qua nhiều bài thơ (Khuê oán ; Vũ lâm thu vãn...). Nhưng cái u buồn của nhà thơ không đưa người vào yếm thế mà trái lại gợi cho ta cảm giác tịch mịch thâm trầm của người tịnh thiền, không cô đơn như tình thường mà

yên tĩnh bất biến như các pho tượng Như Lai. Cảm thông nhau không cần tiếng nói. Hòa mình trong diệu lý chân như, người như ta, ta như người. Thơ của ngài dùng nhiều hình ảnh bóng trắng trong dòng nước, bóng mây trên thềm, hay bóng thềm trên sân lòng bóng mây trôi (?), nửa thực nửa hư, lãng mạn ẩn hiện trong khói sương. Thơ không lời, như tranh không nét, nhưng lại chan chứa tình, lý, người vật, tựa hồ như bức tranh thứ tám của bộ " Thập Ngưu đồ " (nhân ngưu câu vong). Và không gian cũng như thời gian không cần thiết nữa. Cá nhân cũng hòa trong đại đồng, cái ta và cái tôi không cần phân biệt nữa vì không còn đối đãi, thiệt hơn :

Xuân cảnh (Cảnh xuân)

Dương liễu hoa thâm điều ngữ tri, (Chim nhẩn nha kêu, liễu trở dày,)
Họa đường thiêm ảnh mộ vân phi (Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay.)
Khách lai bất vấn nhân gian sự, (Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,)
Cộng ỷ lan can khán thúy vi (Cùng tựa lan can nhìn núi mây)

Trần Nhân Tông

Huệ Chi dịch, TVLT, II, 460

Đạo lan tỏa vào đời, lan tràn trong vũ trụ. Đạo không cần danh xưng, không cần phân định. Giải thoát hay trầm luân, vĩnh hằng hay nhất thời, diệu đế hay tục đế không ai hô hào cho ai cả. Mỗi người đều tự do chọn lựa lấy. Chọn cái vĩnh hằng trong thực thể tiêu tàn, tan rữa, chết chóc, không tránh né được của mọi kiếp sống. Cái cô đơn là thế, cô đơn siêu hình nhưng lại thật rai rức con tim. Và đó cũng là cái giá phải trả cho tự do, tự do lựa chọn lọc lừa.

Nhưng Phật không quên chúng sinh và ánh sáng diệu huyền, từ bi vô lượng như ánh trăng muôn thủa, như dư âm của tiếng chuông chùa từ ngàn xưa còn vọng lại, chờ đón đứa con cùng tử để dẫn đường về ngôi nhà xưa của cha :

Đường về chân tâm tuy có hẹp
Nhà cũ có trống không ?

Nhưng

Lối đi hằng vẫn được sáng soi

Cho

Những ai vững chí hướng, kiên trì,
Cùng vạn vật hòa đồng trong bất diệt

Quách Thanh Tâm
Rambouillet, 28 tháng 11 năm 1999

Tâm Không

Thân như tường bích dĩ đời thì,
Cử thể thông thông thực bất bi.
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng,
Sắc không ẩn hiện nhậm thôi di

Thiền sư Viên Chiếu (Mai Trục 999-1091)
Thế hệ 7 dòng thiền Bích Quán

Thân như tường vách đã lung lay,
Lật đật người đời, những xót thay.
Nếu được " lòng không " không tướng sắc,
" Sắc " " không ", ẩn hiện, mặc vắn xoay.

Ngô Tất Tố dịch
Thơ văn đời Lý, Mai Lĩnh, Hà Nội, 1942

Thủy Chung

Thủy chung vô vật diệu hư không,
Hội đắc chân như thể tự đồng

Khuông Việt (Ngô Chân Lưu 933-1011)
thế hệ 4 Quán Bích

Sau trước có gì đâu !
Hư không mới nhiệm mầu.
Chân như, bằng hiểu được,
Tâm thể, cũng như nhau.

Huệ Chi dịch thơ,
Thơ Văn Lý-Trần, I, 210

Đâu là đầu, đâu là cuối ?
Nhà cũ có trống không ?

Nhưng :

Đường về chân tâm tuy có hẹp,
Lối đi hằng vẫn được sáng soi,
Cho những ai vững chí, hướng về nguồn
Cùng vạn vật hoà đồng trong bất diệt.

Hữu Không

Tác hữu trần sa hữu
Vi không nhất thiết không
Hữu, không như thủy nguyệt
Vật trước hữu không không

Từ Lộ (Đạo Hạnh ?-1117)

thế hệ 12 Nam Phương

Có thì có tự may may,
Không thì cả thế gian này cũng không.
Vùng trăng vàng vạc trên sông,
Chắc chi có có, không không mơ màng.

Huyền Quang dịch (?)
TVLT, I, 345

Tạ Đạo Huệ thiên sư

Bất nhân phong quyền phù vân tận
Tranh kiên thanh thiên vạn lý thu ?

Nguyễn Trí Bảo (?-1190)
thế hệ 10 Quán Bích

Không nhờ gió cuốn sạch mây mù
Sao thấy trời xanh muôn dặm thu ?

Huệ Chi dịch
TVLT, I, 518

(1) Định nghĩa theo từ điển Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ hiệu đính : **Việt Nam Tự-điển**, Khai Trí, 1970, 2 quyển : **Văn học** : sự học hỏi về chữ nghĩa ; sự nghiên cứu về văn chương học thuật (Lê Ngọc Trụ, II, 1750). **Văn minh** : ánh sáng của văn hóa, tức cách ăn ở, xử sự của loài người nhờ học thức sâu xa mà tiếng tới chỗ cao đẹp (LNT, id) ; **Văn hóa** : Văn học và giáo hóa tức sự học hỏi, dạy dỗ bằng chữ nghĩa văn chương ; mọi cần dùng về đời sống có tổ chức của một dân tộc (LNT, 1749) ; **Văn chương** : bài văn viết có mạch lạc, quy củ (LNT, 1749). Trong bài viết này "Văn học " lấy theo nghĩa dung hòa bao gồm sáng tác văn chương và nghiên cứu sáng tác

(2) Lê Trí Viễn : Đặc trưng Văn học trung đại Việt Nam, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội 1996

(3) Nguyễn Tài Căn-N.V. Stankevitch : Chữ nôm, một thành tựu của thời đại Lý - Trần, trong **Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý-Trần**, Viện sử học Hà Nội, nhiều tác giả, 198, tr. 476-516

(4) Lương Như Hộc cải tiến nghề in vào giữa thế kỷ XV

(5) Các nhận xét này viết theo Văn Tấn-Nguyễn Hồng Phong-Nguyễn Đông Chi : **Lịch sử văn học Việt Nam, Q. II, từ thế kỷ X đến thế kỷ XVII**, tài liệu sao lại ronéo, dành riêng cho ban Văn học trường Đại Học Sư Phạm Saigon , trước 1975

(6) Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn học : **Thơ văn Lý-Trần**, Hà Nội, I (1977) ; II : thượng (1989) và hạ (1988). Sách có nói nhiều đến các khó khăn nghiên cứu, các mất mát, có so sánh các dị bản

(7) **Thiền Uyển Tập Anh** (TUTA, Anh Tú Vườn Thiền) do Ngô Đức Thọ-Nguyễn Thúy Nga dịch và chú thích, Ngô Đức Thọ giới thiệu, Viện Nghiên Cứu Phật Học, NXB Văn Học, Hà Nội 1999. TUTA là một cuốn sách cổ được Thông Biện Thiền sư (?-1134) khởi thảo đến đn Không Thiền Sư (?- ?, nhưng ta có thể định thời điểm tịch của sư vào 1228-1230, vì sư là đệ tử của Thần Nghi còn sống đến đầu đời Trần) là người biên soạn cuối cùng. Sách làm ra để ghi chép thể thứ các dòng phái Thiền Tông Việt Nam trong khoảng bấy thế kỷ, từ cuối thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ XIII. Bản dịch theo nguyên bản chữ Hán Trùng san Thiền Uyển Tập Anh khắc in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715). Tuy nhiên TUTA vì là sách chép tiểu sử với mục đích ca ngợi, nên có nhiều truyền thuyết huyền hoặc khó tin (Không Lộ, Giác Hải, Đạo Hạnh...)

(8) Đây không phải là một sự kiện riêng rẽ cho Việt Nam. Tại Nhật cũng còn lại nhiều bài thơ thiền trong nhóm Ngũ Sơn, viết bằng chữ Hán. Xem Alain-Louis Colas (traduction et commentaire) : **Poèmes du zen des cinq montagnes**, Collège de France, Bibliothèque de l'Institut des Hautes Etudes japonaises, Maisonneuve&Larose, Paris, 1991

(9) Trần Văn Giáp : **Le bouddhisme en Annam des origines au XIII^e siècle**, BEFEO XXXII 1932 ; Nguyễn Lang : **Việt Nam Phật giáo sử luận**, Saigon Lá Bối 1973 ; Lá Bối Paris 1977 ; Văn Học Hà Nội 1992, **các trang dẫn trong bài viết này lấy từ văn bản Hà Nội, 3 tập**. Muốn có thêm nhiều thư mục về tôn giáo và văn học, xem thêm Quach Thanh Tâm-Philip Langlet : **Références bibliographiques : histoire ancienne du Vietnam**, Sudestasie diffusion, 17 rue Cardinal Lemoine, 75005 Paris, 5^e ébauche, septembre 1999. Lê Manh Phát : Phật giáo truyền vào nước ta lúc nào, **Tập san Tư Tưởng**, các số tháng 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12/1973

(10) Về thời điểm này, xem Viện triết học : **Lịch sử Phật giáo Việt Nam** Nguyễn Tài Thư chủ Biên, các tác giả : Minh Chi, Lý Kim Thoa, Hà Thúc Minh, Hà Văn Tấn, Nguyễn Tài Thư Hà Nội 1988, 98-99

(11) **Pháp Vân tự** là một chùa cổ xã Khương tự, huyện Siêu loại, nay là xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, tên nôm là **Chùa Dâu**. Tên đầu tiên là Thiền Định, sau gọi là Pháp Vân, còn được gọi là chùa Diên Ứng. Chùa có từ thế kỷ II đầu III lúc Sĩ Nhiếp làm thái thú Giao Chỉ (187-226). Chùa còn là nơi mà truyền thuyết đã chọn làm không gian của sự tích Man Nương và sư Tây Trúc A Đà La Vân. Vinitarucci đã chọn chùa này làm nơi hoằng pháp và tương truyền đồng thời còn có một vị sư người Việt là sư Quán Duyên cùng tu tại đây. Vinitarucci đã chọn Pháp Hiền làm đệ tử, sáng lập dòng thiền đầu tiên trên đất Việt. Đầu thế kỷ XIV chùa đở

nát, vua Trần Anh Tông, năm 1313 giao phó công việc trùng tu cho Mạc Đĩnh Chi. Các lần trùng tu quan trọng sau hoặc đúc chuông được làm vào những năm 1675, 1727, 1793

(12) Đoàn Trung Còn : Phật học từ điển, 3 Q., Saigon, 1967, Q. II, 208-209

(13) Thiên định hay tĩnh lự là làm cho tĩnh cái tâm bị giao động hằng ngày. Trước khi **Bồ-đề-đạt-ma** (Bodhidharma) vào Trung Hoa lập đạo, đã có những phép tiểu thừa thiền quán lưu hành đời Hậu Hán, đại thừa thiền quán đời Đông Tấn. Bồ-đề-đạt-ma, tổ đời thứ 28 Ấn Độ, tới Quảng Đông năm 520 làm sơ tổ Đông Độ truyền bá tư tưởng chủ trương "**trực chỉ nhân tâm kiến tính thành Phật**" (tôi thượng thiên, Như lai thiên, Như lai thanh tịnh thiên). Thời bấy giờ ở Trung hoa ít người tu hiểu theo vô vi, nên ngài vào núi Tung, trụ tại chùa Thiếu Lâm, tu thiền định 9 năm mất năm 529. Ngài đem kinh Lăng Già truyền cho **Huệ Khả** (tổ thứ 2). Huệ Khả truyền cho **Tăng Xán** (3), Tăng Xán truyền cho **Đạo Tín** (4), Đạo Tín truyền cho **Hoàng Nhẫn** : 602-675 (5), Hoàng Nhẫn truyền cho **Thần Tuỳ**. Đến đây, thì dòng thiền Trung Hoa chia làm hai tông : **Bắc tông** do Thần Tú (606-706) với quan niệm **tiệm ngộ** hoằng truyền, và **Nam tông** do **Huệ Năng** : 638-713 (được xem là tổ thứ 6 và sơ tổ của Nam thiền) với quan niệm **đốn ngộ** hoằng truyền. Hai vị này đã truyền bá và hoàn thành giáo lý thiền dưới đời Đường. Nam thiền sau lần lượt chia thành 5 tông Lâm tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn. Rồi Lâm Tế lại chia thành Hoàng Long và Dương Kỳ. Toàn thể các tông phái này được Phật giáo sử gọi là "**Ngũ gia thất tôn**". Lâm Tế và Tào Động được hoằng truyền rộng rãi vào Việt Nam. Ngài Bách Trượng thuộc hệ thống Nam Nhạc (Nam Nhạc Hoài Nhượng, Nam Nhạc là tên núi nơi hành thiền, Hoài Nhượng: 677-744 là pháp danh). Lục tổ Huệ Năng (638-713) có rất nhiều môn đệ trong số đó Mã Tổ Đạo Nhất (709-788) là một. Ngài đã truyền đạo tại Giang Tây. **Bách Trượng (Hoài Hải : 720-814)** là đệ tử của Mã Tổ có soạn bộ Bách Trượng Thanh Quy để quy định pháp chế thiền viện. Sau Bách Trượng thì hệ thống Nam Nhạc chia ra làm hai phái : Nghĩa Huyền (?-867) trụ trì tại viện Lâm Tế, Chấn Châu (Hà Bắc) sáng lập **Lâm Tế Tôn** ; Linh Hựu (771-853) hành đạo ở núi Quy Sơn, Đàm Châu (Hồ Nam) và đệ tử là Tuệ Tịch ở núi Ngưỡng Sơn Viên Châu (Giang Tây) sáng lập ra Quy Ngưỡng tôn. **Tào Động tôn**, mà trung tâm hành truyền ban đầu nằm trong cương giới vùng Giang Tây do ngài Bản Tịch (840-901) ở Tào Sơn sáng lập thuộc hệ thống Thanh Nguyên (Thanh Nguyên Hành Tư (?-740, Thanh Nguyên là tên núi Hành Tư là pháp hiệu), môn đệ của lục tổ Huệ Năng cũng như Nam Nhạc Hoài Nhượng (theo HT. Thích Thanh Kiểm : **Lịch sử Phật giáo Trung Quốc**, TP Hồ Chí Minh, 1991)

(14) Viện nghiên cứu Hán Nôm : Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam, NXB khoa học xã hội, Hà Nội 1991. Các chi tiết về các chùa viết theo tài liệu này

(15) Chùa **Kiến Sơ** là một chùa cổ tọa lạc tại hương Phù Đổng, huyện Tiên Du phủ Từ Sơn, Kinh Bắc nay là xã Phù Đổng huyện Gia Lâm, Hà Nội, do thiền sư Cầm Thành (?-860) dựng khoảng trước 820. Cầm Thành trước tu tại chùa Phật Tích (núi Tiên Du) được một người giàu mời về đây hiến đất lập chùa. Khi Vô Ngôn Thông đến Bắc Việt, Cầm Thành lúc bấy giờ có pháp danh là Lập Đức biết là người cao đạo, tôn làm thầy và thỉnh ngài về hoằng pháp tại chùa Kiến Sơ. Từ đây đến thiền sư Thiện Hội (mất năm 900), Đa Bảo (thế hệ 6) chùa là tổ đình hoằng pháp của thiền phái này

(16) tông trì tam ma địa : daranisamadhi là dùng **tam muội** (tam ma địa : samadhi, một phép thiền định bậc cao để nắm giữ và duy trì (tông trì) hầu ngăn ác pháp và giữ thiện pháp. Đà-la-ni (dhāraṇi) là tông trì, là thần chú, mật ngữ linh nghiệm có nhiều quyền lực. **Đại bi tâm đà la ni** là một thần chú được coi trọng vào thế kỷ X, XI. Đến nay có độ 20 cột kinh ở Hoa Lư, gần sông Hoàng Long bằng đá. Trên cột đều có khắc bài thần chú Phật định tôn thắng đà la ni, có thể trừ được mọi khổ não sinh tử, mọi nghiệp chướng, mọi khổ hình địa ngục (xem thêm **Lịch sử Phật giáo Việt Nam**, 134-143)

(17) Nếu ở Trung Quốc "**tam giáo đồng nguyên**" được xác nhận bằng tư liệu lịch sử đời Ngô (229-280), thì ở Đại Việt, thấy nói đến "**con em tam giáo**" vào năm 1196 (theo **Việt sử lược ; Đại Việt sử ký toàn thư ; Cương Mục**). Hơn nửa triều Lý dựng nước từ đầu thế kỷ XI, nhu cầu nhân sự quản lý hành chính càng lúc càng mạnh qua sự tuyển chọn bằng thi cử. Các vị vua Lý cũng muốn thiết lập một phái thiền mới (theo Trần Văn Giáp). Các vị thiền sư trong phái Vân Môn, Tuyết Đậu đều chủ trương dung hòa Phật giáo và Nho giáo. Khuynh hướng tổng hợp Nho, Đạo, Phật này rất thịnh hành vào thời Bắc Tống (960-1126). Mà Thảo Đường là môn đệ của phái thiền này

(18) theo Nguyễn Hiền Đức : Lịch sử Phật giáo đương trong, NXBTP Hồ Chí Minh, 1995

(19) Chùa ở trong núi Quỳnh Lâm, xã Hạ Lôi, huyện Đông Triều (Quảng Ninh), một trong ba trung tâm Phật giáo lớn của dòng Trúc Lâm đời Trần, với chùa Vân Yên (hay chùa Hoa Yên, Yên Tử) và chùa Báo Ân (ở Siêu Loại). Truyền thuyết cho là chùa được cất thời Lý và có một tượng Phật to, một trong bốn vật báu nước Đại Việt (Nam thiên tứ khí). Vì không được tư liệu sử xác đáng, nên Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú và Trương Quốc Dụng đều cho là chùa được Trần Anh Tông (1293-1314) cất để sư Pháp Loa giảng đạo, có Quỳnh Lâm viện và am Bích Động nơi sư Pháp Loa tiếp tăng hữu và đọc sách. Chùa có cơ sở sản xuất lúa quan trọng do phật tử cúng dường (1000 mẫu, 1000 tá điền). Chùa bị quân Minh phá hủy, đầu thời Lê mới dựng lại. Trịnh Giang cấp tiền và mộ dân của nhiều huyện lân cận trùng tu (1728-1732 ; 1735-1746), trang trí thật đẹp. Thời Thiệu Trị (1840-1847) chùa bị phá đốt nhiều bộ phận chính

(20) Theo bài báo cáo chưa in của Nguyễn Huệ Chi về chùa Quỳnh Lâm tại hội thảo quốc tế Việt học 7/1998 Hà Nội. Trần Quang Triều 1286-1325, Túc Mặc, Nam Định, con cả Trần Quốc Tảng, cháu nội Trần Quốc Tuấn, anh vợ vua Trần Anh Tông, chồng công chúa Thượng Trân. Đã từng ra gánh vác việc nước, nhưng chuộng an nhàn ở ẩn. Lập thi xã Bích Động xướng họa với Nguyễn Trung Ngạn, Nguyễn Úc, Nguyễn Sưởng. Thơ ông giàu tình cảm, tinh tế, phóng khoáng, tài hoa, thanh thoát.

(21) Viên Chiêu : cháu hoàng hậu Linh Cảm (mẹ Lý Thánh Tông), theo học thiền sư Lã Định Hương trong núi, lĩnh hội nhanh chóng và thông sâu Phật pháp. Có về kinh đô thuyết pháp, học trò theo học rất đông. Sư có nhiều tâm hồn thi sĩ và thường dùng thơ để giảng đạo. Thuộc thế hệ thứ 7 dòng thiền Vô Ngôn Thông

(22) Xem tranh luận về chữ **Oanh** và **Anh**, TV LT, 290

(23) Nguyễn Vạn Hạnh (?-1018) người phủ Thiên Đức, thuộc Hà Bắc, rất say mê đạo Phật. Tu tại chùa Lục Tổ (Hà Bắc) thuộc thế hệ 12 dòng thiền Nam Phương (Vitinarucci). Có ra làm quan và có tham dự vào việc Lê Đại Hành chống ngoại xâm. Ông là người tích cực giúp nhà Lý dựng nghiệp, không ngần ngại kêu gọi đến tiên đoán, huyền hoặc để cho dân tin. Được Lý Thái Tổ (1010-1028) phong làm Quốc sư

(24) Chân Không, người hương Phù Đông, huyện Tiên Du, Hà Bắc. Rất hiếu học và đã đi khắp chùa chiền trong nước, tu Phật thế hệ 16 Nam Phương. Nghiên cứu đạo Phật trong nhiều năm được vua Lý Nhân Tông mời giảng kinh Pháp Hoa. Được người quyền lực đương thời trọng vọng

(25) Sư Mãn Giác là người thông hiểu Nho và Phật thuộc gia đình trí thức quan liêu. Được Lý Nhân Tông tuyển vào cung. Xuất gia đi tu và đi nhiều nơi tìm bạn và dạy học, có nhiều học trò. Được vua xây chùa gần cung để tu và phong Nhập nội đạo tràng. Hiệu Mãn Giác được vua phong sau khi mất

(26) Sư Viên Chiêu : xem trên, chú thích 21

(27) Sư Khuông Việt thuộc thế hệ 4 dòng thiền Bích Quán, lúc nhỏ học Nho sau theo học Phật với sư Vân Phong tại chùa Khai Quốc. Rất được Đinh Tiên Hoàng mộ và đã tham gia việc triều chính. Cùng sư Đỗ Pháp Thuận tiếp sứ giả Tống.

(28) Sư Đạo Hạnh thuộc thế hệ 12 Nam Phương. Nhưng phép tu có nhiều nét gần với Mật tông. Tu tại chùa Thiên Phúc (chùa Thầy), trên núi Phật Tích (Sài Sơn) huyện Quốc Oai, Hà Tây. Nhân vật thiền sư liên quan đến nhiều truyền thuyết cũng như hai vị sư khác bạn của ngài là Giác Hải và Minh Không. Cả ba đã có lần tìm đường sang ...n Độ học đạo

(29) theo TVLT, lời thơ quá lưu loát và bóng bẩy nên khó ra vào thời điểm này nếu lấy thơ nôm Nguyễn Trãi vào đầu thế kỷ XV làm mốc

(30) Âu Đạo Huệ (?-1173), người đất Như Nguyệt, thế hệ 9 Quán Bích, tu tại chùa Quang Minh, núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du. Tinh thông giáo lý Phật và trì phép " tam quán " (không quán : mọi pháp vốn không ; giả quán : vạn vật chư pháp vô thường đều là giả ; trung quán : không phải không, không phải giả) và " tam muội ". Có mở trường dạy đạo tại chùa Báo Thiên học trò đông hơn 1000 người

(31) Ngô Ân, thông Nho học và giỏi chữ Phạn. 19 tuổi sang tu Phật. Thuộc thế hệ 8 Bích Quán. Trước tu ở nhiều nơi sau về tu trong chùa Ninh Sơn, thuộc phủ Ứng Thiên (Nam Kinh), kinh thành Thăng Long. Chỉ còn để lại một bài thơ

(32) Ngô Tịnh Không (?-1170) người gốc Phúc Kiến, Trung Hoa, sang Đại Việt lúc 30 tuổi, tu tại chùa Khai Quốc, trước theo phương pháp khổ hạnh, sau theo học Đạo Huệ ở núi Tiên Du

(33) Nguyễn Trí Bảo, người Từ Liêm. Cậu của Tô Hiến Thành. Theo Phật lúc còn trẻ, lúc đầu tu khổ hạnh, nhưng không hiểu được giáo lý thiền học. Sau nhờ thầy khai thông giới tranh luận. Thuộc thế hệ 10 Quán Bích

(34) Người họ Phan, thuộc dân tộc ít người Nam Trung Quốc, sang sinh sống nước ta, lấy quê là hương Trường Nguyên, huyện Tiên Du để gọi. Tu Phật từ nhỏ. Thuộc thế hệ 10 Quán Bích. Rất chân chính, trốn không nhận lời mời của Lý Anh Tông về kinh

(35) Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương : Văn học Việt Nam (thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII), Hà Nội, NXB Giáo Dục, (tái bản lần thứ hai) 1997

(36) Trần Tung (Tuệ Trung thượng sĩ 1230-1291) con Trần Liễu, anh ruột Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, anh vợ vua Trần Thánh Tông. Ông đã tham gia kháng chiến chống Nguyên Mông (1257-58 ; 1285 ; 1287-88). Ông cũng là học trò của thiền sư Tiêu Dao, nhưng không bao giờ xuất gia. Hành đạo của ông rất phóng khoáng, không bám vào sách vở hay khái niệm có trước. Được Trần Thánh Tông tôn làm sư huynh, và Trần Nhân Tông tôn làm thầy.

(37) Sư Huyền Quang người Hà Bắc, có khiếu văn chương ngay từ lúc nhỏ, đỗ đầu khoa thi hội năm 21 tuổi. Ra làm quan được ít lâu thì xin từ chức đi tu. Được Trần nhân Tông quý mến, giao cho Pháp Loa thụ đạo. Tổ thứ ba dòng thiền Trúc Lâm. Huyền Quang vừa là nhà tu lại vừa là một nhà thơ hay " ý tinh tế cao siêu, lời bay bướm phóng khoáng " (theo Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú)

(38) như trong hai câu của bài " Xuân nhật tức sự : Tức cảnh ngày xuân " thường được gán cho Huyền Quang, nhưng thật ra, là một bài thơ của một người Trung Hoa đời Tống. Theo Lê Mạnh Thát (Văn Học, số 1, 1984 đăng lại trong **Giác Ngộ** Xuân 2000, số 46, PL 2543, TP HCM, 16-9) bài này do thiền sư Áo Đường Trung Nhân (?-1203), người Lạc Dương Trung Quốc, sáng tác. Bài này được chép lại trong " **Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập** " của Nam Tẩu Sục hoàn thành giữa những năm 1295-1418 và đã được lưu hành khá rộng từ thời Huyền Quang và đã có một dị bản

.....

Khả liên vô hạn thương xuân ý, (Bao nỗi thương xuân, thương biết mấy,
Tận tại đình châm bất ngữ thì. (Là khi không nói, chợt dừng thiền)

Huệ chi dịch, TVLT, II, 683

(39) Trần Nhân Tông là một trong các vị vua anh hùng của sử Việt. Làm vua từ 127-1284 (Thiệu Bảo) và 1285-1293 (Trùng Hưng). Lúc nhỏ có nhiều tên như Khâm, Phật Kim, Nhật Tôn. Được biết nhiều qua các chiến công thắng quân Nguyên (1285, 1288). Cũng được biết qua hai hội nghị Bình than và Diên Hồng để tìm mưu chống giặc. Được nổi tiếng là vua khoan hòa và nhân ái. Trần nhân Tông lại còn là người sáng lập dòng thiền Trúc Lâm, là một nhà thơ lớn, có tinh thần tự trị, thương người. Ông nhường ngôi cho con vào năm 1293 và đi sâu vào Phật học, từ 1298, đi thuyết pháp khắp đó đây, rồi về tu tại núi Yên Tử